

Bản án số: 141/2017/DS-PT

Ngày 19-7-2017

V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm Phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Võ Văn Khoa

Các thẩm phán: Ông Lê Hoàng Tấn

Ông Huỳnh Công Lý

- Thư ký phiên tòa: Ông Thái Lê Quỳnh, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Phạm Thị Hồng Đào, Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 7 năm 2017, tại phòng xử án Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 246/2016/TLPT-DS ngày 18 tháng 10 năm 2016 về “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 09/2016/DS-ST ngày 29 tháng 8 năm 2016 của Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 136/2017/QĐPT-DS ngày 29 tháng 3 năm /2017; giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Lê Thị Ngọc T

Địa chỉ cư trú tại nước ngoài: Koolmees.30.1628 AS.Hoorn, Nederland

Địa chỉ tạm trú: 62/1, ấp AN 2, xã ALT, huyện KS, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt).

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông NCL

Địa chỉ cư trú: 532/1/19, khu y tế kỹ thuật cao, khu phố 11, phường BTĐB, quận BT, Thành phố Hồ Chí Minh (giấy ủy quyền ngày 15/8/2014, có mặt).

Bị đơn: Ông Phạm Thanh T1

Địa chỉ cư trú: ấp MP 2, xã MH, thị xã BM, tỉnh Vĩnh Long (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Ông Trần Văn S, là Luật sư của Văn phòng Luật sư Văn Sỹ thuộc Đoàn luật sư tỉnh Vĩnh Long (có mặt).

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

1/ Bà NLQ1

Địa chỉ cư trú: 238, khu vực 3, ấp AN 2, xã ALT, huyện KS, tỉnh Sóc Trăng (có mặt).

2/ Ông NLQ2

Địa chỉ cư trú: 62/1, ấp AN 2, xã ALT, huyện KS, tỉnh Sóc Trăng (có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 15/8/2014 và lời khai trong quá trình tố tụng nguyên đơn bà Lê Thị Ngọc T và người đại diện theo ủy quyền của bà T là ông NCL trình bày:

Vào năm 2006, bà T có cho vợ chồng bà NLQ1 và ông Phạm Thanh T1 mượn số tiền 12.000 Euro, không thời hạn, không tính lãi suất. Bà NLQ1 và ông T1 ly hôn theo Bản án số 26/2011/HNGĐ-ST ngày 21/9/2011. Ông T1, bà NLQ1 có làm giấy thỏa thuận đề ngày 27/11/2011 có nội dung bà NLQ1, ông T1 mỗi người trả $\frac{1}{2}$ số tiền đã mượn cho bà T, tức là ông T1 sẽ trả 6.000 Euro cho bà T, bà NLQ1 trả 6.000 Euro. Bà T đã nhắc nhở nhiều lần, nhưng đến nay, ông T1 vẫn chưa trả tiền cho bà T. Nay bà T yêu cầu ông Phạm Thanh T1 trả cho bà T số tiền 6.000 Euro, thành tiền Việt Nam theo tỷ giá ngày 19/7/2016 là 147.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi.

Đối với yêu cầu phản tố của ông T1 thì bà T không đồng ý, vì vào ngày 24/7/2005 giữa bà T với hai vợ chồng ông T1 và bà NLQ1 có thực hiện một hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất với diện tích 1.000 m² với giá 45.000.000 đồng bằng tiền mặt, ông T1, bà NLQ1 cùng ký tên. Việc ông T1 cho rằng có đưa cho ông NLQ2 phần đất để trừ nợ là không có.

Tại đơn phản tố ngày 10/3/2015, các bản tự khai ngày 22/12/2014, ngày 21/01/2015 và các lời khai có trong quá trình tố tụng bị đơn ông Phạm Thanh T1 trình bày:

Ông và bà NLQ1 kết hôn năm 1996. Trong quá trình chung sống thì hai vợ chồng có mượn của bà Lê Thị Ngọc T là chị ruột của bà NLQ1 số tiền 12.000 Euro để cất nhà ở. Sau đó do bất đồng quan điểm nên ông và bà NLQ1 ly hôn và được Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng giải quyết bằng bản án ly hôn số 26/2011/HNGĐ-ST ngày 21/9/2011, theo bản án thì về phần tài sản thì do hai bên tự giải quyết. Sau khi ly hôn ông và bà NLQ1 có làm văn bản thỏa thuận về phần tài sản có sự đồng ý của cả hai vợ chồng như sau: Về tài sản: Bà NLQ1 sử dụng căn nhà mà ông và bà NLQ1 cất tại ấp An Ninh 2, xã ALT, huyện KS, tỉnh Sóc Trăng, còn ông thì sử dụng 07 công đất tọa lạc tại ấp MP2, xã MH, thị xã BM, tỉnh Vĩnh Long. Về nợ: Mỗi người có trách nhiệm trả cho bà Lê Thị Ngọc T phân nửa số nợ, tức là mỗi người phải trả cho bà T số tiền 6.000 Euro.

Sau đó đến năm 2010 ông có đưa cho ông NLQ2 là cha ruột của bà Lê Thị Ngọc T một thửa đất số 604, diện tích 989,7m², đất tọa lạc tại ấp MP2, xã MH, thị xã BM, tỉnh Vĩnh Long để trả nợ 6.000 Euro phần ông thiếu cho bà T. Ông và ông NLQ2 có thỏa thuận bằng miệng là giao đất cho ông NLQ2 để trừ số nợ

mà ông thiếu bà T, ông NLQ2 đồng ý. Sau khi thỏa thuận xong thì ngày 06/8/2010 ông làm hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho ông NLQ2. Lúc chuyển nhượng đất cho ông NLQ2 thì giữa ông và bà NLQ1 chưa ly hôn, nhưng đã ly thân, việc chuyển nhượng đất bà T cũng biết và đồng ý để ông NLQ2 thực hiện việc chuyển nhượng đất với ông. Do đó ông không thiếu nợ bà T nên không đồng ý theo yêu cầu của bà T. Nay ông yêu cầu tòa án giải quyết:

1/ Công nhận việc đưa đất của ông cho ông NLQ2 để trừ vào số tiền mà ông đã thiếu của bà T (con ông NLQ2) là đúng sự thật và buộc bà T không có quyền đòi thêm số tiền mà ông đã thiếu.

2/ Nếu trường hợp bà T không đồng ý trừ tiền thừa đất trên của ông NLQ2 đã nhận lấy của ông thì ông yêu cầu Tòa án buộc ông NLQ2 phải trả lại cho ông thừa đất mà ông đã chuyển nhượng. Nếu ông NLQ2 đã bán thừa đất rồi thì ông NLQ2 phải trả cho ông số tiền 200.000.000 đồng.

Tại bản khai ngày 06/4/2015 và lời khai trong quá trình tố tụng người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà NLQ1 trình bày:

Bà và ông T1 ly thân khoảng tháng 9, tháng 10 năm 2010 không còn sống chung với nhau, đến tháng 9/2011 thì ly hôn. Khi ly hôn thì bà và ông T1 không có chia tài sản. Đến 27/11/2011 thì bà và ông T1 cùng ngồi làm tờ thỏa thuận, nhưng do một mình bà soạn sau đó đưa cho ông T1 ký, còn các chữ viết phía sau tờ thỏa thuận là ông T1 viết. Trong tờ thỏa thuận ghi nợ “chị ruột 12.000 Euro” là nợ chị Lê Thị Ngọc T vì bà chỉ có một người chị ruột là bà T. Khi phân chia nợ thì bà T biết. Việc ông T1 trả tiền cho bà T thông qua việc chuyển nhượng cho ông NLQ2 là không đúng, vì vào ngày 24/7/2005 bà và ông T1 có chuyển nhượng cho bà T phần đất có diện tích 1.000 m², với giá 45.000.000 đồng mà không làm giấy tờ chỉ làm giấy tay bà T nhờ ông NLQ2 đứng tên. Phần đất này bán trong thời kỳ hôn nhân, chứ không phải bán một công đất để trừ nợ như lời trình bày của ông T1 và tiền bán đất vợ chồng đã tiêu xài hết. Nay bà không đồng ý theo yêu cầu phản tố của ông T1 và yêu cầu để ông T1 trả phân nửa số nợ là 6.000 Euro cho bà T.

Tại bản khai ngày 27/01/2015 và lời khai trong quá trình tố tụng người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông NLQ2 trình bày:

Ông có bốn người con, hai trai, hai gái tên là Lê Thị Ngọc T và Lê NLQ1. Trước đây ông T1 và bà NLQ1 có bán cho bà T một phần đất với giá 45.000.000 đồng, nhưng bán vào năm nào thì ông không nhớ và việc ông T1 nói bán 01 công đất cho ông để trừ nợ là không đúng. Việc chuyển nhượng đất là do T nhờ ông đứng tên giùm để tách bằng khoán ra khỏi phần đất ông T1. Ngoài nội dung nhờ đứng tên bằng khoán thì ông không biết việc gì khác và hiện tại phần đất ông T1 chuyển nhượng ông không còn đứng tên. Nay ông không đồng ý theo yêu cầu phản tố của ông T1.

Tại phiên tòa người đại diện của nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện yêu cầu ông T1 trả 6.000 Euro bằng tiền Việt Nam tại thời điểm xét xử, bị đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu phản tố.

Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn trình bày:

Ông T1 thừa nhận: Ông T1 và bà NLQ1 có mượn bà T chị ruột bà NLQ1 12.000 Euro để cất nhà, khi ly thân ông và bà NLQ1 có thỏa thuận mỗi người trả ½ số nợ cho bà T, năm 2010 ông T1 có giao cho ông NLQ2 phần đất để trừ nợ, nên hiện tại ông T1 không có nợ bà T, đối với giấy thỏa thuận ngày 27/11/2011 ông T1 không thừa nhận chữ ký, đề nghị Hội đồng xét xử hoãn phiên tòa để thực hiện giám định, nếu không hoãn phiên tòa để giám định chữ ký thì đề nghị bác yêu cầu của nguyên đơn.

Bản án sơ thẩm đã tuyên xử:

Áp dụng các Điều 471, 474 của Bộ luật Dân sự;

Áp dụng các Điều 26, 464, 469 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng Điều 27 của Pháp lệnh án phí lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị Ngọc T.

Buộc ông Phạm Thanh T1 trả cho bà Lê Thị Ngọc T 6.000 Euro bằng tiền Việt nam là 148.800.000 (một trăm bốn mươi tám triệu tám trăm ngàn) đồng.

Không chấp nhận yêu cầu của ông Phạm Thanh T1 yêu cầu Tòa án buộc ông NLQ2 trả cho ông Phạm Thanh T1 200.000.000 đồng.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về trách nhiệm phải trả tiền lãi suất, án phí, các quy định về thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 12/9/2016, ông Phạm Thanh T1 nộp đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm. Ông T1 cho rằng: chữ ký trên bề mặt “Giấy thỏa thuận” lập ngày 27/11/2011 là giả mạo; sự xác nhận của ông Ninh Đắc L trong giấy thỏa thuận ngày 27/11/2011 là gian dối, không có giá trị pháp lý; xác nhận năm 2006 có nợ bà T 6.000 Euro nhưng đã trả xong bằng cách cần trừ nợ vào năm 2010. Ông yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm, công nhận việc ông chuyển nhượng 987,7 m² đất tọa lạc tại ấp MP2, xã MH, thị xã BM cho ông NLQ2 để trừ vào số tiền 6.000 Euro đã vay của bà T. Trường hợp bà T không đồng ý thì ông yêu cầu ông NLQ2 phải trả lại cho ông 200.000.000 đồng. Về án phí ông không phải chịu. Ông yêu cầu tiến hành giám định chữ ký của ông trong giấy thỏa thuận ngày 27/11/2011.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Ông NCL là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn không rút đơn khởi kiện, yêu cầu giữ nguyên bản án sơ thẩm. Ông Phạm Thanh T1 không rút đơn kháng cáo, giữ nguyên ý kiến trình bày và yêu cầu kháng cáo ban đầu. Các đương sự không tự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông T1 phát biểu ý kiến như sau: Giấy thỏa thuận ngày 27/11/2011 là giả mạo, không phải do ông T1 ký. Tại cấp sơ thẩm, ông T1 đã nhiều lần yêu cầu giám định chữ ký nhưng không được chấp nhận. Việc xác nhận của ông L là không có giá trị, vì chính bà NLQ1 khẳng định không đến UBND xã nhờ ông L ký. Mặc dù hợp đồng mua bán đất

giữa ông T1 và ông NLQ2 có ghi số tiền nhưng bản thân ông T1 không hề nhận tiền từ ông NLQ2, vì mục đích bán đất là để trừ nợ. Đề nghị, cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, hoặc nếu không thì phải buộc ông NLQ2 trả lại cho ông T1 200.000.000 đồng.

Ông NCL cho rằng việc ông T1 không thừa nhận chữ ký của mình trong giấy thỏa thuận ngày 27/11/2011 chỉ là việc khai nại, không có căn cứ. Đề nghị cấp phúc thẩm giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến như sau:

Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán và Hội đồng xét xử: Qua việc kiểm sát việc giải quyết vụ án từ khi thụ lý vụ án đến thời điểm xét xử thấy rằng Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án.

Về nội dung: Xét thấy, các đương sự đã thống nhất với nhau các nội dung như năm 2006 ông T1 và bà NLQ1 có mượn của bà T 12.000 Euro; sau khi li hôn, ông T1 và bà NLQ1 có lập bản thỏa thuận phân chia tài sản, mỗi người có trách nhiệm trả cho bà T 6.000 Euro. Việc ông T1 cho rằng ông và bà NLQ1 chuyển nhượng đất cho ông NLQ2 là để cản trừ số nợ của bà T là không có căn cứ, vì việc chuyển nhượng đất xảy ra vào năm 2005, tức trước thời điểm hai bên li hôn. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của ông T1, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Tại phiên tòa sơ thẩm và phúc thẩm, cả ông Phạm Thanh T1 và bà NLQ1 đều thừa nhận, vào năm 2006 có vay của bà Lê Thị Ngọc T 12.000 Euro. Sau khi li hôn, hai bên có thỏa thuận mỗi người phải có trách nhiệm trả cho bà T 6.000 Euro. Theo ông T1 thì phần ông đã trả nợ cho bà T xong, bằng cách chuyển nhượng mảnh đất cho ông NLQ2.

[2] Tại mặt trước của tờ thỏa thuận ngày 27/11/2011, ngoài các thỏa thuận về nhà đất, các khoản nợ khác, ông T1 và bà NLQ1 còn thỏa thuận mỗi bên phải có trách nhiệm trả cho bà T 6.000 Euro. Việc ông T1 cho rằng ông chỉ viết phần phụ chú ở mặt sau của tờ thỏa thuận, còn mặt trước lúc đó chỉ là giấy trắng và chữ ký không phải là của ông là không có căn cứ. Vì ngay trong nội dung ở mặt sau tờ thỏa thuận, ông T1 đã viết “Giấy thỏa thuận này tôi ký”, tức là ông T1 biết có nội dung thỏa thuận ở mặt trước. Mặt khác, ông T1 dùng từ “Phụ chú” ở mặt sau, tức là ông T1 phải biết có nội dung thỏa thuận chính ở mặt trước thì mới ghi phụ chú ở mặt sau của tờ thỏa thuận ngày 27/11/2011.

[3] Ông T1 và bà NLQ1 vay tiền của bà T vào năm 2006. Ông T1 bán đất cho bà T (do ông NLQ2 đứng tên giùm) vào năm 2005, tức là trước thời điểm vay tiền của bà T. Giấy thỏa thuận chia tài sản, có nội dung mỗi bên phải có

trách nhiệm trả cho bà T 6.000 Euro được lập ngày 27/11/2011, tức là sau thời điểm bán đất cho ông NLQ2. Mặt khác, tỉ giá giữa đồng Euro/VNĐ tại thời điểm năm 2005 (thời điểm ông T1 bán đất cho ông NLQ2) là 1 Euro = 21.752 đồng, 6.000 Euro tương đương 130.512.000 đồng. Như vậy, việc ông T1 cho rằng đã bán đất cho ông NLQ2 vào năm 2005 với giá 45.000.000 đồng để căn trừ số tiền 6.000 Euro nợ của bà T là không có căn cứ.

[4] Việc ký xác nhận của ông Ninh Đắc L trong giấy thỏa thuận ngày 27/11/2011 là không có căn cứ và không có giá trị, vì bà NLQ1 xác định không đến UBND xã để nhờ ông L ký. Tuy nhiên, như phần trên đã phân tích, có căn cứ cho rằng ông T1, bà NLQ1 có vay 12.000 Euro của bà T nhưng chưa trả, do đó việc giấy xác nhận này không có giá trị cũng không làm thay đổi bản chất của vụ án.

Từ những phân tích nêu trên, xét thấy kháng cáo của ông T1 và đề nghị của Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông T1 là không có căn cứ để chấp nhận. Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh là phù hợp với quan điểm của Hội đồng xét xử nên được công nhận. Cần giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Do giữ nguyên bản án sơ thẩm nên ông T1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo luật định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 của Bộ Luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Không chấp nhận kháng cáo của ông Phạm Thanh T1. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 09/2016/DS-ST ngày 29 tháng 8 năm 2016 của Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long.

Áp dụng các Điều 471, 474 của Bộ luật Dân sự năm 2005;

Áp dụng các Điều 26, 464, 469 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng Điều 27 của Pháp lệnh án phí lệ phí Tòa án.

1/ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị Ngọc T.

Buộc ông Phạm Thanh T1 trả cho bà Lê Thị Ngọc T 148.800.000 (một trăm bốn mươi tám triệu tám trăm ngàn) đồng, tương đương với giá trị của 6.000 (sáu ngàn) Euro.

Việc thi hành án được thực hiện tại cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền ngay sau khi án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày bà T có đơn yêu cầu thi hành án, cho đến khi thi hành án xong, hàng tháng ông T1 còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2/ Không chấp nhận yêu cầu của ông Phạm Thanh T1, về việc buộc ông NLQ2 trả cho ông 200.000.000 (hai trăm triệu) đồng.

3/ Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Phạm Thanh T1 phải nộp 17.440.000 (mười bảy triệu bốn trăm bốn mươi ngàn) đồng, được trừ vào 2.500.000 (hai triệu năm trăm ngàn) đồng tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm theo biên lai thu số 027842 ngày 25/3/2015 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Vĩnh Long. Ông T1 còn phải nộp thêm 14.940.000 (mười bốn triệu chín trăm bốn mươi ngàn) đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả cho bà Lê Thị Ngọc T 4.300.000 (bốn triệu ba trăm ngàn) đồng tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm theo biên lai thu số 027757 ngày 11/12/2014 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Vĩnh Long.

4/ Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông T1 phải chịu 200.000 (hai trăm ngàn) đồng, được trừ vào 200.000 (hai trăm ngàn) đồng tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu số 332 ngày 12/9/2016 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Vĩnh Long. Ông T1 đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo quy định tại điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSND cấp cao tại TP.HCM;
- TAND tỉnh Vĩnh Long;
- VKSND tỉnh Vĩnh Long;
- Cục THADS tỉnh Vĩnh Long;
- NĐ(1)
- BD (1)
- NLQ(2)
- Lưu(3), 15b (Án12).

Võ Văn Khoa